

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng Nhà máy may xuất khẩu APPARELTECH Vĩnh Lộc tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc của Công ty TNHH May mặc xuất khẩu APPARELTECH Vĩnh Lộc;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 08/CV-APPARELTECH ngày 08/8/2024 của Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy may mặc xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1384/TTr-STNMT ngày 16 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc, địa chỉ tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: Nhà máy may mặc xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư:

1.1. Tên cơ sở đầu tư: Nhà máy may mặc xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có Mã số doanh nghiệp:

2801686176 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03 tháng 01 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 2801686176.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất các sản phẩm may mặc xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại STT 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 60.858,8 m².

- Công suất: 2.900.000 sản phẩm/năm. Số lượng cán bộ công nhân không quá 4.000 người/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước

thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 30 tháng 8 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc (để t/h)
- Sở Tài nguyên Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Vĩnh Lộc (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà văn phòng + nhà nghỉ chuyên gia; khu Nhà vệ sinh công nhân 04 cạnh Nhà xưởng D): Nước thải từ rửa chân tay và nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện).

- Nguồn số 02 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà vệ sinh công nhân 01 ở giữa khu Nhà để xe 01 và Nhà để xe số 02; khu Nhà vệ sinh công nhân 02 cạnh khu Nhà nồi hơi 01 (đã chuyển đổi công năng thành nhà kho hóa chất + nhà cơ khí)): Nước thải từ rửa chân tay và nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện).

- Nguồn số 03 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà vệ sinh công nhân 03 cạnh khu vực Nhà để xe công nhân và Nhà phòng máy + phòng thêu): Nước thải từ rửa chân tay và nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện).

- Nguồn số 04 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà ăn ca): Nước thải từ quá trình nấu ăn, vệ sinh dụng cụ bếp nấu, lau rửa sàn.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh của nguồn số 01, số 02, số 03 và số 04 là 180,0 m³/ngày.đêm (Trong đó: Tuần hoàn tái sử dụng 54 m³/ngày.đêm. Lưu lượng xả nước thải tối đa sau khi tuần hoàn tái sử dụng là 126,0 m³/ngày.đêm).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

01 (một) dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra mương tiêu thoát nước ở phía Đông Bắc.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Tuyến mương tiêu thoát nước phía Đông Bắc của cơ sở tại thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, sau đó chảy vào sông Bưởi nhà máy khoảng 1,3 km về phía Đông Nam.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X=2221541(m); Y=564665(m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 126,0 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,0). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B; K= 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng quang trắc nước thải định kỳ quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ- CP	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	COD		-		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	Dầu mỡ động	mg/l	20		
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4		
8	Tổng Coliform	MNP/100ml	5.000		
9	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tuyến thu gom số 01 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà văn phòng + nhà nghỉ chuyên gia; khu Nhà vệ sinh công nhân 04 cạnh Nhà xưởng D): Nước thải từ nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → đường ống PVC, D110 → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Bể gom → Đường ống HDPE, D150 → Bể gom → Đường ống HDPE, D60 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 02 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà vệ sinh công nhân 01 ở giữa khu Nhà để xe 01 và Nhà để xe số 02; khu Nhà vệ sinh công nhân 02 cạnh khu Nhà nồi hơi 01 (đã chuyển đổi công năng thành nhà kho hóa chất + nhà cơ khí)): Nước thải từ nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → đường ống PVC, D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 03 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà vệ sinh công nhân 03 cạnh khu vực Nhà để xe công nhân và Nhà phòng máy + phòng thêu): Nước thải từ nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) →

đường ống PVC, D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 04 (*Nước thải phát sinh từ khu Nhà ăn ca*): Nước thải vệ sinh dụng cụ bếp nấu, lau rửa sàn → Đường ống PVC, D110 → Bể tách dầu mỡ → đường ống PVC, D60 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm đạt QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt một phần (với lưu lượng 54 m³/ngày.đêm) được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dội các nhà vệ sinh; phần nước thải còn lại (với lưu lượng 126 m³/ngày.đêm) chảy ra hệ thống mương tiêu nước ở phía Đông Bắc của cơ sở sau đó dẫn ra sông Bưởi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ:

Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, gồm: 01 bể tự hoại (thể tích 30,0 m³) tại khu Nhà vệ sinh công nhân 01; 01 bể tự hoại (thể tích 30,0 m³) tại khu Nhà vệ sinh công nhân 02; 02 bể tự hoại (thể tích 30,0 m³/bể) tại khu Nhà vệ sinh công nhân 03; 01 bể tự hoại (thể tích 30,0 m³) tại khu Nhà văn phòng + Nhà nghỉ chuyên gia.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể Thu gom → Bể Điều hoà → Bể Thiếu khí → Bể Hiếu khí → Bể Màng MBR → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng dội nhà vệ sinh một phần, còn lại xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)₂; Na₂CO₃ (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và trang bị gấp đôi số lượng các thiết bị dự phòng để thay thế khi cần thiết gồm: 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,...để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt

đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

- + Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

- + Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống cục bộ (đối với các khu vực xảy ra sự cố) và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành hệ thống để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 03 tháng, thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải;
- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được lấy tại bể chứa nước thải sau xử lý (trước khi chảy ra mương tiêu thoát nước ở phía Đông Bắc của cơ sở tại thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực

hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi từ khu xử lý nước thải (lưu lượng không xác định);
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất A (lưu lượng không xác định);
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất B+C (lưu lượng không xác định);
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất D (lưu lượng không xác định);
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất E (lưu lượng không xác định);
- Nguồn số 06: Mùi từ khu nhà bếp nấu, lưu lượng 300 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải: Vị trí xả thải trong khuôn viên nhà máy thuộc địa phận hành chính thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Dòng số 01: Thoát tự nhiên từ khu xử lý nước thải tập trung, tọa độ (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X=2221528(m); Y=564654(m).

+ Dòng số 02: Thoát tự nhiên từ khu xưởng sản xuất A, tọa độ (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X=2221431(m); Y=564706(m).

+ Dòng số 03: Thoát tự nhiên từ khu xưởng sản xuất B+C, tọa độ (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X=2221374(m); Y=564609(m).

+ Dòng số 04: Thoát tự nhiên từ khu xưởng sản xuất D, tọa độ (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X=2221382(m); Y=564674(m).

+ Dòng số 05: Thoát tự nhiên từ khu xưởng sản xuất E, tọa độ (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X=2221370(m); Y=564727(m).

+ Dòng số 06: Thoát cưỡng bức theo quạt hút, tọa độ (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X=2221507(m); Y=564600(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01, số 02, số 03, số 04 và số 05: lưu lượng không xác định;
- Dòng số 06: lưu lượng lớn nhất 300 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Thoát tự nhiên.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:*

Khí thải sau xử lý phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05: 2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải: Lắp đặt quạt thông gió khu vực nhà xưởng sản xuất; lắp đặt các chụp hút bụi chuyên dụng để thu bụi tại công đoạn cắt.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

- Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, Trạm biến áp tại Nhà để máy phát điện;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy, thiết bị sản xuất tại xưởng A của nhà máy;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng B + C của nhà máy;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy, thiết bị tại Nhà xưởng D của nhà máy;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy, thiết bị tại Nhà xưởng E của nhà máy;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất tại các khu vực phụ trợ của nhà máy (Phòng thêu + phòng ke).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nằm trong khuôn viên nhà máy thuộc địa phận hành chính thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0 , như sau:

- Nguồn số 01: X=2221423 (m); Y=564693 (m).
- Nguồn số 02: X=2221500 (m); Y=564661 (m).
- Nguồn số 03: X=2221473 (m); Y=564697 (m).
- Nguồn số 04: X=2221378 (m); Y=564605 (m).
- Nguồn số 05: X=2221372 (m); Y=564663 (m).
- Nguồn số 06: X=2221492 (m); Y=564619 (m).
- Nguồn số 07: X=2221373 (m); Y=564740 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN

24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động và tiếng ồn: để móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

1.2. Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

1.4. Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

1.5. Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại ít tiếng ồn và độ rung thấp.

1.6. Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

1.7. Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc, giảm rung động gây ra tiếng ồn.

1.8. Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục;

1.9. Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

1.10. Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc điều hoà không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ thải (Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại)	18 02 01	60
2	Bóng đèn huỳnh quang thải (Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải)	16 01 06	70
3	Vỏ chai, lọ ((bằng nhựa) đựng hoặc dính hoá chất) thải	18 01 03	1.384
4	Hộp mực in thải	08 02 04	90
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải)	18 01 02	1.226
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	520
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	100
8	Các loại sập và mỡ thải	17 07 04	30
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	40
10	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	20
11	Pin, Ắc quy chì thải	19 06 01	20
Tổng cộng			3.560

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ sản xuất	885.000
2	Bùn thải thông thường từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại, các bể xử lý nước thải	10.000
Tổng cộng		895.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	608,0
Tổng cộng		608,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 20 lít/thùng; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 18 m² và được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí rãnh và hố thu dầu, trang thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5m x 0,8m x 0,8m; các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5m x 0,7m x 0,4m; thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có diện tích 256 m² và được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng composite dung tích (5 – 10) lit/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa rác sinh hoạt có diện tích 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép

môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ cơ sở đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường thao quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải

sinh hoạt (cột B; K = 1,0). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.